

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Huế, tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 29 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|--------------------------|--------------------------------------|
| Ông Đinh Quang Dũng | Chủ tịch |
| Ông Phạm Thanh Bình | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15/03/2016) |
| Ông Hoàng Việt | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15/03/2016) |
| Ông Phạm Đình Nhật Cường | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Trí Thành | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15/04/2016) |
| Ông Lê Văn Vinh | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15/04/2016) |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|---------------------------------------|
| Ông Phạm Thanh Bình | Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/03/2016) |
| Ông Hoàng Việt | Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/03/2016) |
| Ông Nguyễn Trí Thành | Phó Giám đốc |
| Ông Lê Văn Vinh | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Phạm Thanh Bình

Giám đốc

Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Số: 60 /2017/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/03/2017 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 29 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 9 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính về Dự án trạm nghiên xi măng Quảng Trị (đã được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn): Đến thời điểm kiểm toán Công ty đã thực hiện các thủ tục quyết toán dự án, kiểm toán quyết toán và đã được thẩm định quyết toán gửi các bên liên quan cũng như trình HĐQT phê duyệt. Giá trị quyết toán tổng thể dự án là 183.591.334.967 đồng, tổng giá trị đã được bàn giao lần 1, 2 là 168.063.649.320 đồng, giá trị còn được bàn giao là 15.527.685.647 đồng. Công ty sẽ thực hiện ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn chấp nhận.



Vũ Bình Minh

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0034-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Bùi Quốc Trung

Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 1937-2015-055-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 161.946.713.740 | 136.387.212.320 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 37.053.463.124 | 27.224.664.204 |
| 1. Tiền | 111 | | 37.053.463.124 | 17.224.664.204 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 10.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 112.423.171.399 | 91.234.753.791 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 110.448.317.451 | 89.487.997.310 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 43.165.816 | 32.541.300 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 2.678.050.518 | 1.714.215.181 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (746.362.386) | - |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 11.249.792.005 | 17.479.652.980 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 11.504.433.840 | 17.708.006.730 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (254.641.835) | (228.353.750) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.220.287.212 | 448.141.345 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 2.316.600 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.211.739.923 | 411.750.158 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 8.547.289 | 34.074.587 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 23.169.705.006 | 22.399.269.493 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 2.251.266.776 | 1.913.564.721 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 2.184.566.955 | 1.913.564.721 |
| - Nguyên giá | 222 | | 35.455.365.541 | 34.795.052.814 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (33.270.798.586) | (32.881.488.093) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 66.699.821 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 244.000.000 | 177.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (177.300.179) | (177.000.000) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 20.918.438.230 | 20.485.704.772 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 9 | 20.918.438.230 | 20.485.704.772 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 185.116.418.746 | 158.786.481.813 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 65.687.435.890 | 46.278.468.797 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 65.687.435.890 | 46.278.468.797 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 54.984.121.765 | 35.769.929.878 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 98.638.749 | 96.166.524 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 1.566.590.528 | 426.766.766 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.373.225.696 | 5.664.644.049 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 12 | 270.402.479 | 90.384.959 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 41.818.183 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 13 | 2.258.947.313 | 2.749.185.532 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 849.018.088 | - |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 14 | 1.244.673.089 | 1.481.391.089 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 119.428.982.856 | 112.508.013.016 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 119.428.982.856 | 112.508.013.016 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 18.200.000.000 | 18.200.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 1.032.320.000 | 1.032.320.000 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 18.617.293.061 | 18.214.806.428 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.418.399.955 | 1.418.399.955 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 10.160.969.840 | 3.642.486.633 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | 320.098.589 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 10.160.969.840 | 3.322.388.044 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 185.116.418.746 | 158.786.481.813 |

Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người lập

Nguyễn Xuân Cát Tường

TP Kế toán TKTC

Trần Xuân Trung

Giám đốc



Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 597.597.764.626 | 568.855.862.480 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 3.919.798.012 | 3.103.378.752 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 593.677.966.614 | 565.752.483.728 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 505.262.700.634 | 493.137.543.861 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 88.415.265.980 | 72.614.939.867 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 1.036.750.934 | 723.236.689 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | 65.963.603 | 414.306.603 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | 6.116.968 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 25 | 56.769.042.184 | 56.639.466.247 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 21.863.388.699 | 19.454.425.669 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 10.753.622.428 | (3.170.021.963) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 23 | 2.011.514.660 | 8.559.553.960 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 24 | 5.924.788 | 1.062.367.838 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 2.005.589.872 | 7.497.186.122 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 12.759.212.300 | 4.327.164.159 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 2.598.242.460 | 1.004.776.115 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 10.160.969.840 | 3.322.388.044 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 1.452 | 412 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 1.452 | 412 |

Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người lập



Nguyễn Xuân Cát Tường

TP Kế toán TKTC



Trần Xuân Trung

Giám đốc



Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 12.759.212.300 | 4.327.164.159 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 389.610.672 | 357.486.526 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 1.621.668.559 | 228.353.750 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 63.394.023 | 192.451.647 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.034.181.354) | (723.236.689) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | - | 6.116.968 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 13.799.704.200 | 4.388.336.361 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (22.709.242.461) | 3.255.354.224 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 6.203.572.890 | (3.435.983.445) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 17.724.701.702 | (14.265.603.145) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 2.316.600 | (2.316.600) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (6.116.968) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.597.159.260) | (1.569.347.119) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 23.000.000 | 10.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (699.718.000) | (1.478.105.556) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 12.747.175.671 | (13.103.782.248) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.160.046.185) | (1.032.320.000) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.034.181.354 | 723.236.689 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (125.864.831) | (309.083.311) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 11.989.803.355 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (11.989.803.355) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2.795.081.500) | (2.094.990.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2.795.081.500) | (2.094.990.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 9.826.229.340 | (15.507.855.559) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 27.224.664.204 | 42.724.346.657 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 2.569.580 | 8.173.106 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 37.053.463.124 | 27.224.664.204 |

Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người lập

TP Kế toán TKTC

Giám đốc





Nguyễn Xuân Cát Tường

Trần Xuân Trung

Phạm Thanh Bình

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101300 cấp lần đầu ngày 17/04/2006 và thay đổi lần 6 ngày 28/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM. Các cổ đông chính của Công ty bao gồm:

| | Số lượng cổ phần | Giá trị VND | Tỷ lệ sở hữu |
|---|---------------------|-----------------------|-----------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 3.584.525 | 35.845.250.000 | 51,21% |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | 700.000 | 7.000.000.000 | 10% |
| Các cổ đông khác | 2.715.475 | 27.154.750.000 | 38,79% |
| Cộng | 7.000.000 | 70.000.000.000 | 100% |

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2016, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng và các đơn vị trực thuộc:

- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;
- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giá thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

15/11/2010
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG
TRỤ SỞ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | <u>Năm</u> |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 06 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

150
G T
EM H
T Q
V I
V G I P

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

3/C
Y
NH
AN
T
1P

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 477.773.653 | 129.619.587 |
| Tiền gửi ngân hàng | 36.575.689.471 | 17.095.044.617 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 10.000.000.000 |
| Cộng | 37.053.463.124 | 27.224.664.204 |

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 45.699.298.630 | 82.421.439.345 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 14.474.936.600 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | 13.864.672.176 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 10.303.543.475 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 26.105.866.570 | 7.066.557.965 |
| Cộng | 110.448.317.451 | 89.487.997.310 |

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 45.699.298.630 | 82.421.439.345 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 14.474.936.600 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | 13.864.672.176 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 10.303.543.475 | - |
| Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp | 8.246.106.854 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | 4.468.786.740 | - |
| Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch | 2.342.547.692 | - |
| Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng | 1.854.956.220 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 325.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | 54.600.650 | 76.147.600 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 209.000.000 | 71.392.641 |
| Ký cược, ký quỹ | 1.871.000.000 | 1.121.000.000 |
| Phải thu khác | 598.050.518 | 521.822.540 |
| Cộng | 2.678.050.518 | 1.714.215.181 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng đang đi trên đường | - | - | 90.129.265 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 491.059.490 | (254.641.835) | 719.324.005 | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | 183.600 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - | 170.792.868 | - |
| Hàng hoá | 11.013.374.350 | - | 13.182.349.775 | (228.353.750) |
| Hàng gửi bán | - | - | 3.545.227.217 | - |
| Cộng | 11.504.433.840 | (254.641.835) | 17.708.006.730 | (228.353.750) |

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án trạm nghiền xi măng Quảng Trị | 20.918.438.230 | 20.485.704.772 |
| Cộng | 20.918.438.230 | 20.485.704.772 |

Dự án trạm nghiền xi măng Quảng Trị với tổng giá trị đầu tư được phê duyệt là 211,312 tỷ đồng đã được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn theo hợp đồng chuyển nhượng số 92A/BCC-TXM ngày 17/05/2011. Công ty đã thực hiện bàn giao dự án nêu trên cho Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn từ ngày 16/06/2011. Theo biên bản làm việc ngày 22/02/2012 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn thống nhất giá trị thanh toán đợt 1 là 156.042.246.508 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%) căn cứ theo tổng giá trị mà Công ty đã giải ngân cho dự án có đầy đủ chứng từ tại ngày 22/02/2012. Giá trị bàn giao đợt 2 là 12.021.402.812 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%).

Đến thời điểm kiểm toán Công ty đã thực hiện các thủ tục quyết toán dự án, kiểm toán quyết toán và đã được thẩm định quyết toán gửi các bên liên quan cũng như trình HĐQT phê duyệt. Giá trị quyết toán tổng thể dự án là 183.591.334.967 đồng, tổng giá trị đã được bàn giao các lần 1, 2 là 168.063.649.320 đồng, giá trị còn được bàn giao là 15.527.685.647 đồng. Trong năm 2017, Công ty sẽ làm việc với Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn để xác nhận giá trị bàn giao lần cuối và thanh toán các nghĩa vụ liên quan. Công ty sẽ thực hiện ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn chấp nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 19.807.146.794 | 10.657.982.150 | 3.850.442.050 | 479.481.820 | 34.795.052.814 |
| Mua trong năm | - | - | 615.549.091 | 44.763.636 | 660.312.727 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 19.807.146.794 | 10.657.982.150 | 4.465.991.141 | 524.245.456 | 35.455.365.541 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 18.903.533.379 | 10.657.982.150 | 2.850.382.048 | 469.590.516 | 32.881.488.093 |
| Khấu hao trong năm | 220.082.001 | - | 161.099.851 | 8.128.641 | 389.310.493 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 19.123.615.380 | 10.657.982.150 | 3.011.481.899 | 477.719.157 | 33.270.798.586 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 903.613.415 | - | 1.000.060.002 | 9.891.304 | 1.913.564.721 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 683.531.414 | - | 1.454.509.242 | 46.526.299 | 2.184.566.955 |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 29.992.484.871 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 29.972.942.871 đồng).

11/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|---------------------|-------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 80.000.000 | 97.000.000 | 177.000.000 |
| Mua trong năm | - | 67.000.000 | 67.000.000 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 80.000.000 | 164.000.000 | 244.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 80.000.000 | 97.000.000 | 177.000.000 |
| Khấu hao trong năm | - | 300.179 | 300.179 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 80.000.000 | 97.300.179 | 177.300.179 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | - | 66.699.821 | 66.699.821 |

Nguyên giá của TSCĐ vô hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 177.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 177.000.000 đồng).

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thu mua thạch cao | - | - |
| Các khoản chi phí phải trả khác | 270.402.479 | 90.384.959 |
| Cộng | 270.402.479 | 90.384.959 |

13. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 567.801.741 |
| Kinh phí công đoàn | 37.534.682 | 32.211.682 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 39.387 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 43.984.702 | 39.066.202 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.177.427.929 | 2.110.066.520 |
| Cộng | 2.258.947.313 | 2.749.185.532 |

14. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ khen thưởng | 1.004.318.977 | 1.159.018.977 |
| Quỹ phúc lợi | 240.354.112 | 322.372.112 |
| Cộng | 1.244.673.089 | 1.481.391.089 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | 1.348.494.317 | 1.348.494.317 | 13.314.177.386 | 13.314.177.386 |
| Tổng Công ty Hợp tác kinh tế | 7.912.057.500 | 7.912.057.500 | 3.748.655.000 | 3.748.655.000 |
| Công ty TNHH ĐT-XD-TM Dương Phú Hưng | 19.224.616.448 | 19.224.616.448 | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại DHP | 5.665.956.600 | 5.665.956.600 | - | - |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 20.832.996.900 | 20.832.996.900 | 18.707.097.492 | 18.707.097.492 |
| Cộng | 54.984.121.765 | 54.984.121.765 | 35.769.929.878 | 35.769.929.878 |
| Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| Công ty TNHH ĐT-XD-TM Dương Phú Hưng | 0.826.979.449 | 0.826.979.449 | - | - |
| Tổng công ty Cơ khí xây dựng (*) | 3.441.541.256 | 3.441.541.256 | 3.441.541.256 | 3.441.541.256 |
| Phải trả cho các đối tượng khác (*) | 4.115.110.328 | 4.115.110.328 | 5.766.476.065 | 5.766.476.065 |
| Cộng | 17.383.631.033 | 17.383.631.033 | 9.208.017.321 | 9.208.017.321 |

(*) Số dư nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán là số dư nợ phải trả liên quan đến Dự án trạm nghiền Quảng Trị vẫn đang trong quá trình kiểm tra quyết toán. Công ty sẽ thanh toán đầy đủ cho các nhà cung cấp sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của cấp có thẩm quyền.

Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | 1.348.494.317 | 1.348.494.317 | 13.314.177.386 | 13.314.177.386 |
| Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt nam | - | - | 79.781.088 | 79.781.088 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | - | - | 1.316.384.698 | 1.316.384.698 |
| Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng | 68.234.300 | 68.234.300 | 68.234.300 | 68.234.300 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2016 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 419.309.311 | 4.884.889.271 | 4.704.616.667 | 599.581.915 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 17.813.712.502 | 17.813.712.502 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (34.074.587) | 2.598.242.460 | 1.597.159.260 | 967.008.613 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.457.455 | 125.006.619 | 141.011.363 | (8.547.289) |
| Tiền thuế đất, thuế nhà đất | - | 1.540.557.915 | 1.540.557.915 | - |
| Thuế khác | - | 8.500.000 | 8.500.000 | - |
| Cộng | 392.692.179 | 26.970.908.767 | 25.805.557.707 | 1.558.043.239 |
| Trong đó: | | | | |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 34.074.587 | | | 8.547.289 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 426.766.766 | | | 1.566.590.528 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2015 | 70.000.000.000 | 18.200.000.000 | - | 1.418.399.955 | 16.745.647.573 | 6.401.971.806 | 112.766.019.334 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 3.322.388.044 | 3.322.388.044 |
| Phân phối lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 2.501.478.855 | (6.081.873.217) | (3.580.394.362) |
| Chuyển từ Quỹ đầu tư phát triển sang Vốn khác của chủ sở hữu | - | - | 1.032.320.000 | - | (1.032.320.000) | - | - |
| Tại ngày 01/01/2016 | 70.000.000.000 | 18.200.000.000 | 1.032.320.000 | 1.418.399.955 | 18.214.806.428 | 3.642.486.633 | 112.508.013.016 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 10.160.969.840 | 10.160.969.840 |
| Phân phối lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 402.486.633 | (3.642.486.633) | (3.240.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2016 | 70.000.000.000 | 18.200.000.000 | 1.032.320.000 | 1.418.399.955 | 18.617.293.061 | 10.160.969.840 | 119.428.982.856 |

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 561/NQ-DHĐCD ngày 15 tháng 04 năm 2016 như sau:

| | |
|--------------------------------|----------------------|
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 402.486.633 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 440.000.000 |
| Chia cổ tức | 2.800.000.000 |
| Cộng | 3.642.486.633 |



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 | Tỷ lệ vốn góp |
|---|-----------------------|-----------------------|---------------|
| | VND | VND | |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 35.845.250.000 | 35.845.250.000 | 51,21% |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 10% |
| Các cổ đông khác | 27.154.750.000 | 27.154.750.000 | 38,79% |
| Cộng | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 | 100% |

Cổ phiếu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.000.000 | 7.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.000.000 | 7.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 7.070,24 | 260,54 |

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 596.666.532.719 | 562.470.249.900 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 931.231.907 | 6.385.612.580 |
| Cộng | 597.597.764.626 | 568.855.862.480 |

Doanh thu với các bên liên quan

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 299.293.606.587 | 345.782.904.229 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 15.223.714.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | 16.249.442.410 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 25.412.774.234 | - |
| Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp | 13.984.649.411 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | 16.079.808.773 | 8.271.638.952 |
| Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch | 10.805.125.251 | - |
| Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng | 4.995.301.871 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 14.495.659.540 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | 931.231.907 | 6.385.612.580 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các khoản giảm trừ doanh thu**

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 3.919.798.012 | 3.103.378.752 |
| Cộng | 3.919.798.012 | 3.103.378.752 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 502.942.352.618 | 486.224.082.554 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.294.059.931 | 6.685.107.557 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 26.288.085 | 228.353.750 |
| Cộng | 505.262.700.634 | 493.137.543.861 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.034.181.354 | 723.236.689 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.569.580 | - |
| Cộng | 1.036.750.934 | 723.236.689 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | - | 6.116.968 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | 17.979.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 65.963.603 | 390.210.635 |
| Cộng | 65.963.603 | 414.306.603 |

23. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác từ kinh doanh xi măng | - | 3.406.404.978 |
| Thu nhập từ chênh lệch tạp chất | 567.993.278 | 3.458.079.304 |
| Thu nhập từ cho thuê nhà, kho bãi | 259.454.548 | 240.547.637 |
| Thu nhập cước vận chuyển, bốc xếp vỏ bao xi măng | 955.639.601 | 1.028.834.840 |
| Các khoản thu nhập khác | 228.427.233 | 425.687.201 |
| Cộng | 2.011.514.660 | 8.559.553.960 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CHI PHÍ KHÁC**

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------------------------|------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bốc xếp xi măng | - | 831.521.277 |
| Chi phí khác | 5.924.788 | 230.846.561 |
| Cộng | 5.924.788 | 1.062.367.838 |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí bán hàng | 56.769.042.184 | 56.639.466.247 |
| Chi phí lương nhân viên | 4.452.848.011 | 3.328.798.368 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 25.818.600 | 20.274.091 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 478.848.364 | - |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 49.888.909.426 | 51.809.353.044 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.727.272 | 177.663.634 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.900.890.511 | 1.303.377.110 |
| b) Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21.863.388.699 | 19.454.425.669 |
| Chi phí lương nhân viên | 10.516.230.465 | 10.589.928.257 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 693.724.450 | 356.754.889 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 340.708.867 | 289.577.188 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.965.556.631 | 1.988.598.115 |
| Chi phí dự phòng | 1.471.380.474 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.582.451.834 | 1.353.765.961 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.293.335.978 | 4.875.801.259 |
| Cộng | 78.632.430.883 | 76.093.891.916 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.256.751.520 | 4.317.459.999 |
| Chi phí nhân công | 15.815.655.100 | 15.922.287.506 |
| Chi phí sửa chữa, khấu hao tài sản cố định | 981.545.400 | 357.486.526 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 69.149.409.696 | 76.203.847.518 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.042.114.849 | 8.589.506.702 |
| Cộng | 98.245.476.565 | 105.390.588.251 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 12.759.212.300 | 4.327.164.159 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 232.000.000 | 240.000.000 |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>232.000.000</i> | <i>240.000.000</i> |
| Thu nhập chịu thuế | 12.991.212.300 | 4.567.164.159 |
| Thuế suất | 20% | 22% |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.598.242.460 | 1.004.776.115 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.598.242.460 | 1.004.776.115 |

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.160.969.840 | 3.322.388.044 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 10.160.969.840 | 3.322.388.044 |
| Trừ: số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (440.000.000) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.452 | 412 |

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi số 31/12/2016 | Giá trị ghi số 01/01/2016 |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.053.463.124 | 27.224.664.204 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 112.171.005.583 | 91.130.819.850 |
| Cộng | 149.224.468.707 | 118.355.484.054 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 57.205.534.396 | 37.919.062.600 |
| Chi phí phải trả | 270.402.479 | 90.384.959 |
| Cộng | 57.475.936.875 | 38.009.447.559 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 về việc hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|----------------|-------------|------------|---------------|---------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 160.565.150 | 5.849.123 | 2.291.115.585 | 3.895.004.632 |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|-------------------------------------|----------------|------------|------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại 31/12/2016 | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 57.205.534.396 | - | - | 57.205.534.396 |
| Chi phí phải trả | 270.402.479 | - | - | 270.402.479 |
| Tại 01/01/2016 | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 37.919.062.600 | - | - | 37.919.062.600 |
| Chi phí phải trả | 90.384.959 | - | - | 90.384.959 |

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|-----------------|------------|------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại 31/12/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.053.463.124 | - | - | 37.053.463.124 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 112.171.005.583 | - | - | 112.171.005.583 |
| Tại 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.224.664.204 | - | - | 27.224.664.204 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 91.130.819.850 | - | - | 91.130.819.850 |

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--|
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam |
| Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp | Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam; Cổ đông chiếm 10% Vốn điều lệ |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | | |
| Phí tư vấn | 1.215.089.753 | 1.033.654.713 |
| Cổ tức | 1.433.810.000 | 1.075.357.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | | |
| Cổ tức | 280.000.000 | 210.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | | |
| Mua hàng | 158.164.117.640 | 175.105.035.230 |
| Thu nhập khác | 955.639.601 | 4.435.239.818 |
| - Thu nhập từ cước bốc xếp xi măng, vỏ bao | 955.639.601 | 1.028.834.840 |
| - Thu nhập khác từ kinh doanh xi măng | - | 3.406.404.978 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | | |
| Mua hàng | - | 1.633.411.685 |
| Thu nhập khác | - | 218.184.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | | |
| Mua hàng | - | 3.275.659.661 |
| Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt | | |
| Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác (Hội đồng quản trị, Ban giám đốc) | 1.408.191.698 | 823.697.788 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả khác

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 666.460.232 | 643.085.123 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | 1.228.866.725 | 1.228.866.725 |

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người lập

Nguyễn Xuân Cát Tường

TP Kế toán TKTC

Trần Xuân Trung

Giám đốc



Phạm Thanh Bình